

TRƯỜNG THCS THỌ LỘC
ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP HỌC KÌ II MÔN TOÁN 8
NĂM HỌC: 2024 – 2025

I. LÝ THUYẾT

1. ĐẠI SỐ

- Phân thức đại số, các phép tính về phân thức và các câu hỏi liên quan đến giá trị của phân thức.
- Giải phương trình, giải bài toán bằng cách lập phương trình.
- Hàm số và đồ thị.

2. HÌNH HỌC

- Tỉ số đồng dạng, tỉ số chu vi, tỉ số diện tích, tỉ số đường cao, đường trung tuyến, đường phân giác, ...
- Các trường hợp đồng dạng của hai tam giác, của hai tam giác vuông và ứng dụng thực tế, hình đồng dạng.
- Định lý Pythagore và ứng dụng.
- Hình chóp tam giác và hình chóp tứ giác.

3. XÁC SUẤT

- Kết quả có thể và kết quả thuận lợi
- Cách tính xác suất của biến cố
- Mối liên hệ giữa xác suất thực nghiệm và xác suất ứng dụng

II. BÀI TẬP

A. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Phương trình nào sau đây là phương trình một ẩn?

- A. $2x+9=3-x$. B. $2x+3=y$. C. $0x+2=0$. D. $2xy+3=4x$.

Câu 2: $x=4$ là nghiệm của phương trình nào sau đây?

- A. $3x+9=3-x$. B. $3x-9=7-x$. C. $0x+2=0$. D. $2xy+3=4x$.

Câu 3: Hệ số góc của đường thẳng $y=3+2x$ là

- A. 3 B. -3. C. -2. D. 2.

Câu 4: Phương trình nào sau đây không là phương trình bậc nhất một ẩn?

- A. $2x-8=0$. B. $4x-20=0$. C. $3x-6=0$. D. $x^3-4=0$.

Câu 5: Đồ thị hàm số $y=3x+12$ cắt trục hoành tại điểm nào?

- A. $(-4;0)$. B. $(0;12)$. C. $(0;4)$. D. $(12;0)$.

Câu 6: Cho hàm số $y=f(x)=x^2$. Khẳng định nào sau đây là khẳng định đúng?

- A. $f(-1)<f(1)$. B. $f(-1)>f(1)$. C. $f(-1)=f(1)$. D. $f(-1)\neq f(1)$.

Câu 7: Phương trình $x+11=3-x$ có nghiệm là

- A. $x=4$. B. $x=3$. C. $x=-3$. D. $x=-4$.

Câu 8: Đồ thị các hàm số $y=mx-1$ và $y=-2x+1$ là hai đường thẳng cắt nhau.
Khi đó:

A. $m \neq -2$. B. $m \neq -1$. C. $m = -2$. D. $m = -1$.

Câu 9: Cho hai hàm số bậc nhất $y = mx + 2$ và $y = 3x + n$. Khi đó, giá trị của m và n để đồ thị của hai hàm số là hai đường thẳng trùng nhau là

A. $m = 3; n = 2$. B. $m \neq 3; n \neq 2$. C. $m = 3; n \neq 2$. D. $m \neq 3; n = 2$.

Câu 10: Phương trình $3x - 2 = 2x + 5$ có bao nhiêu nghiệm?

A. 0. B. 1. C. 2. D. Vô số nghiệm.

Câu 11: Cho hai đường thẳng $y = 2x + 10$ và $y = (3 - m)x + 4$. Biết rằng hai đường thẳng trên tạo với trục Ox các góc bằng nhau. Tìm m .

A. $m = 0$. B. $m = 1$. C. $m = -1$. D. $m = 2$.

Câu 12: Cho tam giác MNP có $MN = 4\text{cm}, MP = 5\text{cm}, NP = 7\text{cm}$ và tam giác HIK có $HI = 8\text{cm}, HK = 10\text{cm}, IK = 14\text{cm}$ khẳng định nào sau đây đúng?

A. $\triangle MNP \sim \triangle IHK$. B. $\triangle MNP \sim \triangle KIH$. C. $\triangle MNP \sim \triangle KHI$. D. $\triangle MNP \sim \triangle HIK$.

Câu 13: Nếu $\triangle ABC$ và $\triangle FED$ có $\widehat{A} = \widehat{F}$, cần thêm điều kiện gì dưới đây để $\triangle ABC \sim \triangle FED$?

A. $\widehat{B} = \widehat{E}$. B. $\widehat{C} = \widehat{E}$. C. $\widehat{B} = \widehat{D}$. D. $\widehat{C} = \widehat{D}$.

Câu 14: Trong các khẳng định sau, khẳng định nào đúng?

- A. Hai tam giác đồng dạng thì bằng nhau.
- B. Hai tam giác bằng nhau thì tỉ số đồng dạng bằng 1.
- C. Hai tam giác bằng nhau thì không đồng dạng.
- D. Hai tam giác cân thì luôn đồng dạng.

Câu 15: Trong các hình dưới đây, những hình đồng dạng là:



Hình 1: Biển cấm người đi bộ



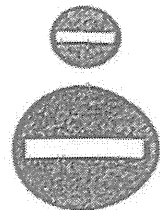
Hình 2: Biển cấm người đi xe đạp



Hình 3: Biển STOP



Hình 4: Biển STOP



A. hình 1, hình 2. B. hình 1, hình 3. C. hình 2, hình 3. D. hình 3.

Câu 16: Cho $\triangle ABC \sim \triangle MNP$ theo tỉ số 2. Khẳng định nào sau đây đúng?

A. $MN = 2 \cdot AB$. B. $AC = 2 \cdot NP$. C. $MP = 2 \cdot BC$. D. $BC = 2 \cdot NP$.

Câu 17: Chọn câu đúng. Nếu $\triangle ABC \sim \triangle MNP$ theo tỉ số $k = \frac{2}{3}$ thì $\triangle MNP \sim \triangle ABC$ theo tỉ số

A. $\frac{2}{3}$. B. $\frac{3}{2}$. C. $\frac{4}{9}$. D. $\frac{4}{3}$.

Câu 18: Cho tam giác ABC có $AB = 3\text{cm}, AC = 5\text{cm}, BC = 7\text{cm}$ và MNP có $MN = 6\text{cm}, MP = 10\text{cm}, NP = 14\text{cm}$. Tỉ số chu vi của hai tam giác ABC và MNP là

A. $\frac{3}{5}$.

B. 2.

C. $\frac{5}{6}$.

D. $\frac{1}{2}$.

Câu 19: Hình chóp tam giác đều có mặt bên là tam giác

A. cân.

B. đều.

C. vuông.

D. vuông cân.

Câu 20: Diện tích xung quanh hình chóp đều được tính theo công thức:

A. Tích nửa diện tích đáy và chiều cao. B. Tích nửa chu vi đáy và trung đoạn.

C. Tích chu vi đáy và chiều cao.

D. Tổng chu vi đáy và trung đoạn.

Câu 21: Hình chóp đều có chiều cao h , diện tích đáy S . Khi đó, thể tích V của hình chóp đều bằng

A. $V = 3S \cdot h$

B. $V = S \cdot h$

C. $V = \frac{1}{3} \cdot S \cdot h$

D. $V = \frac{1}{2} \cdot S \cdot h$

Câu 22: Những mặt bên của hình chóp $S.DEF$ là

A. SDE, SEF, DEF . B. SDE, SDF, SEF . C. DEF, SFE, SDF . D. SDF, SDE, DEF .

Câu 23: Số đo mỗi góc của mặt đáy hình chóp tam giác đều là

A. 60° .

B. 70° .

C. 80° .

D. 90° .

Câu 24: Cho hình chóp tam giác đều $S \cdot ABC$. Biết $SA = 4\text{cm}$, $AB = 3\text{cm}$. Khi đó

A. $AC = BC = 3\text{cm}$. B. $SC = SB = 3\text{cm}$. C. $AC = SC = 4\text{cm}$. D. $AC = SB = 3\text{cm}$.

Câu 25: Một hộp chứa 3 viên bi xanh, 2 viên bi đỏ, 4 viên bi vàng. Lấy ngẫu nhiên 1 viên bi. Xác suất để viên bi lấy được là viên bi vàng là:

A. $\frac{2}{9}$

B. $\frac{4}{9}$

C. $\frac{1}{3}$

D. $\frac{5}{9}$

Câu 26: Chọn ngẫu nhiên một số trong bốn số 11, 12, 13, 14. Tính xác suất để chọn được số chia hết cho 6.

A. $\frac{1}{4}$

B. $\frac{1}{3}$

C. $\frac{1}{2}$

D. $\frac{1}{5}$

Câu 27: Một hộp đựng 30 viên bi, trong đó 13 viên màu đỏ và 17 viên màu đen có cùng kích thước. Bạn Ly lấy ngẫu nhiên một viên bi từ trong hộp. Hỏi khả năng Ly lấy được viên bi màu nào lớn hơn?

A. màu đen

B. màu đỏ

C. $\frac{1}{2}$

D. $\frac{1}{5}$

Bài tập trắc nghiệm câu trả lời đúng, sai

Câu 1: Một cửa hàng điện thoại thống kê số lượng các loại điện thoại bán được trong một năm vừa qua như sau:

Loại điện thoại	A	B	C
Số lượng bán được (chiếc)	712	1035	1085

- a) Xác suất thực nghiệm của biến cố E “Chiếc điện thoại loại A được bán ra trong năm của cửa hàng” $\approx 25\%$
- b) Xác suất thực nghiệm của biến cố M “Chiếc điện thoại loại B không được bán ra trong năm của cửa hàng” $= 65\%$.
- c) Xác suất thực nghiệm của biến cố B “Chiếc điện thoại loại C được bán ra trong năm của cửa hàng” $\approx 38\%$.
- d) Xác suất thực nghiệm của biến cố N “Chiếc điện thoại loại A không được bán ra trong năm của cửa hàng” $\approx 75\%$.

Câu 2: Trong một thí nghiệm gieo một con xúc xắc cân đối 100 lần, số lần xuất hiện mặt số 6 là 18.

- a) Xác suất thực nghiệm của biến cố “xuất hiện mặt số 6” là 0,18.
- b) Xác suất lý thuyết của biến cố “xuất hiện mặt số 6” là 0,16.
- c) Khi số lần thí nghiệm tăng lên, xác suất thực nghiệm sẽ tiến gần đến xác suất lý thuyết.
- d) Nếu tiếp tục gieo thêm 100 lần nữa, chắc chắn số lần xuất hiện mặt số 6 sẽ là 18.

Câu 3: Một nhà nghiên cứu quan sát 5000 cây con và thấy rằng có 1250 cây phát triển tốt.

- a) Xác suất thực nghiệm để một cây con phát triển tốt là 0,25.
- b) Xác suất thực nghiệm này có thể được sử dụng để ước lượng xác suất lý thuyết của biến cố “cây con phát triển tốt”.
- c) Nếu quan sát thêm 5000 cây con nữa, chắc chắn sẽ có đúng 1250 cây phát triển tốt.
- d) Xác suất thực nghiệm luôn bằng xác suất lý thuyết trong mọi trường hợp.

Câu 4: Một công ty sản xuất bóng đèn tiến hành kiểm tra 10.000 bóng đèn và ghi nhận có 150 bóng bị lỗi.

- a) Xác suất thực nghiệm của biến cố “chọn ngẫu nhiên một bóng đèn bị lỗi” là 0,015.
- b) Nếu sản xuất thêm 10.000 bóng đèn, chắc chắn có đúng 150 bóng bị lỗi.
- c) Xác suất thực nghiệm luôn bằng xác suất lý thuyết nếu số lần kiểm tra đủ lớn.
- d) Nếu xác suất thực nghiệm của một sản phẩm bị lỗi nhỏ hơn 0,02, có thể kết luận sản phẩm đạt tiêu chuẩn chất lượng cao.

Câu 5: Một trung tâm dự báo thời tiết quan sát trong 200 ngày gần nhất và thấy rằng có 120 ngày trời có mưa.

- a) Xác suất thực nghiệm của biến cố “một ngày bất kỳ có mưa” là 0,6.

b) Xác suất thực nghiệm này có thể thay đổi nếu xem xét một khoảng thời gian khác.

c) Xác suất thực nghiệm này có thể thay đổi nếu xem xét một khoảng thời gian khác.

d) Xác suất thực nghiệm của một biến cố sẽ không thay đổi nếu thực hiện thêm nhiều thí nghiệm hơn.

B. BÀI TẬP TỰ LUẬN

DẠNG 1. CÁC PHÉP TOÁN VỀ PHÂN THỨC

Bài 1: Thực hiện các phép tính sau:

a) $\frac{2x-4}{5} + \frac{3x+14}{5}$

b) $\frac{x+1}{x-5} + \frac{x-18}{x-5} + \frac{x+2}{x-5}$

c) $\frac{2x^2-x}{x-1} + \frac{x+1}{1-x} + \frac{2-x^2}{x-1}$

d) $\frac{2}{x+1} - \frac{4}{1-x} + \frac{5x+1}{1-x^2}$

Bài 2: Cho biểu thức $A = \left(\frac{1}{x+2} - \frac{2x}{4-x^2} + \frac{3}{x-2} \right)$ và $B = \frac{x+2}{3x+2}$ với $x \neq \pm 2; x \neq \frac{-2}{3}$

a) Tính giá trị biểu thức B khi $x = -3$

b) Rút gọn biểu thức $M = A.B$

c) Tìm giá trị nhỏ nhất của biểu thức $N = M.(x^3 - x^2 - 2x)$.

Bài 3: Cho biểu thức $A = \left(\frac{x}{x^2-4} + \frac{1}{x+2} - \frac{2}{x-2} \right) : \left(1 - \frac{x}{x+2} \right)$

a) Tìm điều kiện xác định của A và rút gọn A.

b) Tính giá trị của A khi $x = -4$

c) Tìm giá trị nguyên của x để A đạt giá trị nguyên.

DẠNG 2. GIẢI PHƯƠNG TRÌNH

Bài 4: Giải các phương trình sau:

a) $7x + 12 = 0$

c) $12 - 6x = 0$

e) $0,25x + 1,5 = 0$

g) $3x - 11 = 0$

b) $5x - 2 = 0$

d) $-2x + 14 = 0$

f) $6,36 - 5,2x = 0$

h) $2x + x + 12 = 0$

Bài 5: Giải các phương trình sau:

a) $3x + (-5 + x) = 7 - (5x - 4)$

c) $2(x + 5) - 9x = 12 - 4(2x - 3)$

b) $2(x - 3) + 5 + 6 - (4 - 4x)$

d) $x - (3x + 1) = -(x + 1) + 21$

Bài 6: Giải các phương trình sau:

a) $\frac{x-1}{3} = \frac{x-2}{2}$

b) $\frac{1-24x}{4} = \frac{5+x}{6}$

c) $\frac{7x+15}{3} = \frac{6x-5}{31}$

d) $\frac{x}{3} - \frac{2x+1}{4} = \frac{5x}{6} - 3x$

Bài 7: Giải các phương trình:

a) $x^2 - 2x(3x + 1) = -5(x^2 + 1) + 21$

c) $2x(2x - 7) - 9 = (2x + 3)(2x - 3) - 14x$

b) $(x + 2)(x + 5) = (x - 3)^2 + 9x$

d) $(2x - 1)(3x + 1) = (3x + 2)^2 - 3x^2$

DẠNG 3. GIẢI BÀI TOÁN BẰNG CÁCH LẬP PHƯƠNG TRÌNH

Bài 8. Một khu vườn hình chữ nhật có chu vi là 450 m. Nếu giảm chiều dài đi

$\frac{1}{5}$ chiều dài cũ và tăng chiều rộng thêm $\frac{1}{4}$ chiều rộng cũ thì chu vi hình chữ

nhật không đổi. Tính chiều dài và chiều rộng khu vườn.

Bài 9. Khi mới nhận lớp 8A, cô giáo chủ nhiệm dự định chia lớp thành 3 tổ có số học sinh như nhau. Nhưng sau đó lớp nhận thêm 4 học sinh nữa. Do đó cô chủ nhiệm đã chia đều số học sinh của lớp thành 4 tổ. Hỏi lớp 8A hiện có bao nhiêu học sinh, biết rằng so với phương án dự định ban đầu, số học sinh của mỗi tổ hiện nay có ít hơn 2 học sinh.

Bài 10. Một ca nô xuôi dòng từ bến A đến bến B mất 4 giờ và ngược dòng từ bến B về bến A mất 5 giờ. Tính khoảng cách giữa hai bến A và B, biết vận tốc của dòng nước là 10 km/h.

Bài 11. Anh Bình tiêu hao 14 calo cho mỗi phút bơi và 10 calo cho mỗi phút chạy bộ. Trong 40 phút với hai hoạt động trên, anh Bình đã tiêu hao 500 calo. Tính thời gian chạy bộ của anh Bình.

Bài 12. Lan mua hai loại hàng và phải trả tổng cộng 120 nghìn đồng, trong đó đã tính cả 10 nghìn đồng là thuế giá trị gia tăng (viết tắt là thuế VAT). Biết rằng thuế VAT đối với loại hàng thứ nhất là 10%; thuế VAT đối với loại hàng thứ hai là 8%. Hỏi nếu không kể thuế VAT thì Lan phải trả cho mỗi loại hàng bao nhiêu tiền?

Bài 13. Nhân dịp khai trương, một siêu thị điện máy đã giảm giá nhiều mặt hàng để thu hút khách hàng. Tổng giá niêm yết của một chiếc ti vi loại A và một chiếc tủ lạnh loại B là 36,8 triệu đồng. Trong dịp này, ti vi loại A được giảm 30% và tủ lạnh loại B được giảm 25% nên bác Cường đã mua một chiếc ti vi và một chiếc tủ lạnh nói trên với tổng số tiền là 26,805 triệu đồng. Hỏi giá niêm yết của mỗi chiếc ti vi loại A và mỗi chiếc tủ lạnh loại B là bao nhiêu?

DẠNG 4: HÀM SỐ

Bài 14. Tìm m để hàm số $y = f(x) = (m^2 - m)x^2 + mx + 2$ là hàm số bậc nhất.

Bài 15.

- Vẽ đồ thị của các hàm số $d_1: y = -x + 4$ và $d_2: y = x - 4$ trong cùng một mặt phẳng tọa độ.
- Gọi A, B lần lượt là giao điểm của đường thẳng d_1, d_2 với trục tung và giao điểm của hai đường thẳng là C. Tìm tọa độ giao điểm A, B, C.
- Tính diện tích tam giác ABC.

Bài 16. Cho hàm số $y = (a - 1)x + a$.

- Xác định giá trị của a để đồ thị hàm số cắt trục tung tại điểm có tung độ bằng 2.
- Xác định giá trị của a để đồ thị hàm số cắt trục hoành tại điểm có hoành độ bằng -3 .
- Vẽ đồ thị của hai hàm số ứng với giá trị a tìm được ở câu a và b trên cùng hệ

trục tọa độ Oxy. Từ đó tìm giao điểm của hai đường thẳng vừa vẽ được.

Bài 17. Cho hai đường thẳng: $(d_1): y = 2x + 1$; $(d_2): y = x + 1$.

a) Chứng tỏ rằng hai đường thẳng $(d_1); (d_2)$ cắt nhau.

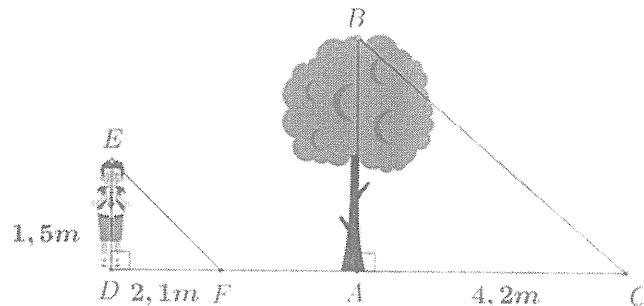
b) Vẽ hai đường thẳng này trên cùng một hệ trục tọa độ. Từ đó xác định tọa độ giao điểm A của hai đường thẳng đó.

c) Xác định đường thẳng $(d): y = ax + b$ ($a \neq 0$) đi qua A và song song với đường thẳng $y = -4x + 1$.

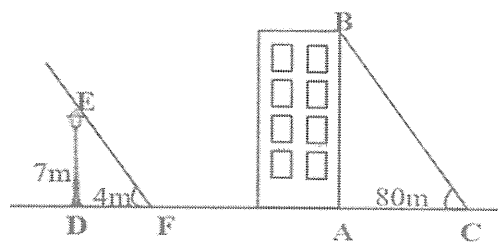
d) Xác định đường thẳng $(d'): y = ax + b$ ($a \neq 0$) đi qua A và song song với đường thẳng $y = \frac{1}{2}x + 9$.

DẠNG 5. TOÁN THỰC TẾ

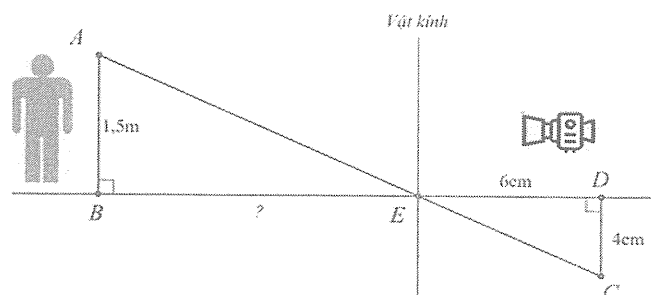
Bài 18. Một người cao 1,5 mét có bóng trên mặt đất dài 2,1 mét. Cùng lúc ấy, một cái cây gần đó có bóng trên mặt đất dài 4,2 mét. Tính chiều cao của cây.



Bài 19. Một cột đèn cao 7m có bóng trên mặt đất dài 4 m. Gần đấy có một tòa nhà cao tầng có bóng trên mặt đất là 80 m (như hình vẽ). Em hãy cho biết tòa nhà có bao nhiêu tầng, biết rằng mỗi tầng cao 3,5 m?



Bài 20. Người ta dùng máy ảnh để chụp một người có chiều cao 1,5 m (như hình vẽ). Sau khi rửa phim thấy ảnh CD cao 4 cm. Biết khoảng cách từ phim đến vật kính của máy ảnh lúc chụp là $ED = 6$ cm. Hỏi người đó đứng cách vật kính máy ảnh một đoạn BE bao nhiêu xăng-ti-mét?



Bài 21.

Một hộp quà có dạng là một hình chóp tứ giác đều có cạnh đáy bằng 10 cm, trung đoạn bằng 13 cm.

Tính chiều cao của hộp quà.

**DẠNG 6. XÁC SUẤT**

Bài 22: Một hộp có 20 thẻ cùng loại, mỗi thẻ được ghi một trong các số

1; 2; 3; 4; 5; ...; 20; hai thẻ khác nhau thì ghi số khác nhau.

Rút ngẫu nhiên một thẻ trong hộp. Tính xác suất của mỗi biến cố sau:

- “Số xuất hiện trên thẻ được rút ra là số có chữ số tận cùng là 2”;
- “Số xuất hiện trên thẻ được rút ra là số có hai chữ số với tích các chữ số bằng 4”.

Bài 23: Một hộp có 30 thẻ cùng loại, mỗi thẻ được ghi một trong các số 1; 2; 3; 4; 5; ...; 29; 30; hai thẻ khác nhau thì ghi số khác nhau. Rút ngẫu nhiên một thẻ trong hộp. Xác suất của biến cố “Số xuất hiện trên thẻ được rút ra là số chia hết cho cả 2 và 5” là bao nhiêu?

Bài 24: Bác Hà còn một miếng đất trống để trồng cây gồm có 8 loại cây cho bác trồng: Cây ngô; Cây chè; Cây cao cao; Cây cao su; Cây sắn; Cây cà phê; Cây điều; Cây củ cải đường. Miếng đất này chỉ trồng đúng 1 loại cây. Chọn ra ngẫu nhiên một cây trong các cây trên.

Tính xác suất mỗi biến cố sau :

- “Cây được chọn ra là cây lương thực”.
- “Cây được chọn ra là cây công nghiệp”.

DẠNG 7. HÌNH HỌC

Bài 25. Cho hình bình hành ABCD, điểm F trên cạnh BC. Tia AF cắt BD và DC lần lượt tại E và G. Chứng minh rằng:

- $\triangle BEF \sim \triangle DEA$ và $\triangle BEA \sim \triangle DEG$.
- $EA^2 = EG \cdot EF$
- BF.DG không đổi khi điểm F thay đổi trên BC.

Bài 26. Cho $\triangle ABC$ vuông tại A, có $AB = 6\text{cm}$, $AC = 8\text{cm}$; đường cao AH ($H \in BC$)

- Tính BC, AH, BH.
- Chứng minh $\triangle ABC \sim \triangle HBA$, tính AH, BH.
- Đường phân giác của $\widehat{ABC}$ cắt AC tại I. Gọi K là giao điểm của AH và BI. Chứng minh $\widehat{AIB} = \widehat{HKB}$ và $AI^2 = IC \cdot KH$.

Bài 27. Cho tam giác ABC cân tại A, có H là trung điểm của cạnh BC. Vẽ HI vuông góc với AC (H thuộc cạnh AC), gọi O là trung điểm của HI. Chứng minh:

1. $\triangle CHA \sim \triangle CIH$, từ đó suy ra $\frac{CH}{CI} = \frac{HA}{IH}$

2. $\triangle BIC \sim \triangle AOH$.

3. $AO \perp BI$.

Bài 28. Cho $\triangle ABC$ vuông tại A, đường cao AH, $H \in BC$.

1. Chứng minh $\triangle HAB \sim \triangle HCA$.

2. Gọi M là trung điểm AC. Từ H kẻ đường thẳng song song với AC, đường thẳng này cắt AB tại D và cắt BM tại I. Chứng minh:

a. I là trung điểm của DH.

b. Gọi K là giao điểm của AH và CD. Chứng minh $DI \cdot KC = DK \cdot MC$.

c. Chứng minh ba điểm B, K, M thẳng hàng.

Bài 29. Cho tam giác ABC vuông tại A ($AB < AC$), có AH là đường cao.

1. Chứng minh $\triangle AHB \sim \triangle CHA$.

2. Tia phân giác của $\widehat{HAC}$ cắt BC tại M; tia phân giác của góc $\widehat{ABC}$ cắt AH tại N, cắt AM tại P, cắt AC tại Q. Chứng minh rằng:

a. $BP \perp AM$

b. $MQ \parallel AH$

c. $S_{\triangle BNC} = S_{\triangle ABQ}$

Tích Lộc, ngày 05 tháng 4 năm 2025

GIÁO VIÊN RA
ĐỀ CƯƠNG

Nguyễn Thị Thanh Huyền

KÝ DUYỆT
CỦA BAN GIÁM HIỆU

TRƯỜNG
TRUNG HỌC CƠ SỞ
THỌ LỘC

Nguyễn Quang Tất



